

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực 044051 Nguyên số - SCT/BS
Ngày 09 tháng 09 năm 2016
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯƠNG BẾN NGHÉ



[Handwritten signature]
VX Quốc Hưng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo của kiểm toán viên	4
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	12

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 4 ngày 29 tháng 1 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Thanh Hà	Chủ tịch (từ ngày 14 tháng 10 năm 2015)
Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch (đến ngày 18 tháng 8 năm 2015)
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên kiêm nhiệm vụ Chủ tịch (từ ngày 19 tháng 8 năm 2015 đến ngày 13 tháng 10 năm 2015)
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên
Ông Vũ Quang Hải	Thành viên (từ ngày 24 tháng 2 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Thanh Hà	kiêm thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến nay)
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Minh An	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 3 năm 2015)
	Giám đốc nhà máy (từ ngày 01 tháng 03 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy (đến ngày 29 tháng 2 năm 2016)
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành (đến ngày 1 tháng 11 năm 2015)
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành (đến ngày 1 tháng 3 năm 2016)

Ban kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Võ Thanh Hà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
kiêm thực hiện nhiệm vụ Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 1 năm 2016)
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
(đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

Trụ sở chính

Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện tại Hà Nội
Tầng 6, số 97, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận
Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Văn phòng đại diện tại Phnom Penh, Campuchia
Số 13B, Đường 71, Phường Beong Keng 1, Quận Chamkar Mon,
Thành phố Phnom Penh, Campuchia
(chủ trương giải thể từ ngày 28 tháng 12 năm 2015)

Chi nhánh

Nhà máy Bia Sài Gòn - Củ Chi
Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ
Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh
Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 64. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thanh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2016. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 12 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Lại Hùng Phương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5430

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại- Thuyết minh 42)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.383.641.131.768	7.916.562.325.546
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.406.079.584.088	4.960.953.298.690
111	Tiền		82.079.584.088	22.953.298.690
112	Các khoản tương đương tiền		6.324.000.000.000	4.938.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	690.000.000.000	570.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		690.000.000.000	570.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.763.255.912.175	1.916.560.273.059
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	988.597.454.381	1.105.786.730.965
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.832.516.365	19.717.060.338
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	784.501.266.979	812.816.095.540
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8(a)	(38.175.721.461)	(36.260.009.695)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	9	14.500.395.911	14.500.395.911
140	Hàng tồn kho	10	386.350.197.611	407.893.789.492
141	Hàng tồn kho		409.057.086.518	430.213.416.413
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.706.888.907)	(22.319.626.921)
150	Tài sản ngắn hạn khác		137.955.437.894	61.154.964.305
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	32.803.355.806	921.188.623
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	4.052.096.628
153	Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	12	105.152.082.088	56.181.679.054

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

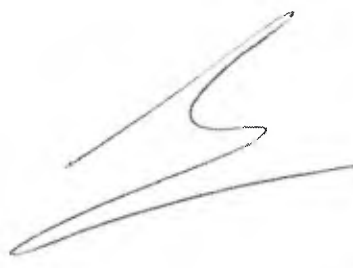
Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại- Thuyết minh 42)
200 TÀI SẢN DÀI HẠN		6.689.130.355.291	8.088.487.814.968
210 Các khoản phải thu dài hạn		339.428.155.565	347.195.536.765
215 Phải thu về cho vay dài hạn		9.900.000.000	12.000.000.000
216 Phải thu dài hạn khác	7(b)	347.428.155.565	337.195.536.765
219 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8(b)	(17.900.000.000)	(2.000.000.000)
220 Tài sản cố định		2.228.191.166.903	3.595.785.755.694
221 Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.331.775.518.648	1.466.056.228.231
222 Nguyên giá		3.313.299.047.889	3.206.287.007.287
223 Giá trị hao mòn lũy kế		(1.981.523.529.241)	(1.740.230.779.056)
227 Tài sản cố định vô hình	13(b)	896.415.648.255	2.129.729.527.463
228 Nguyên giá		982.135.013.361	2.209.786.985.468
229 Giá trị hao mòn lũy kế		(85.719.365.106)	(80.057.458.005)
230 Bất động sản đầu tư	14	5.140.919.628	5.533.884.132
231 Nguyên giá		7.859.289.977	7.859.289.977
232 Giá trị hao mòn lũy kế		(2.718.370.349)	(2.325.405.845)
240 Tài sản dở dang dài hạn	15	36.622.166.610	51.487.342.330
242 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		36.622.166.610	51.487.342.330
250 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.600.674.051.647	3.622.101.159.988
251 Đầu tư vào công ty con	4(b)	2.281.120.889.126	2.281.120.889.126
252 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4(b)	1.000.725.395.720	853.980.243.114
253 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	803.276.618.246	836.931.868.844
254 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(505.317.731.350)	(620.800.721.001)
255 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	20.868.879.905	270.868.879.905
260 Tài sản dài hạn khác		479.073.894.938	466.384.136.059
261 Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	70.407.613.258	227.820.274.815
262 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	408.666.281.680	238.563.861.244
270 TỔNG TÀI SẢN		16.072.771.487.059	16.005.050.140.514

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.093.137.566.586	5.367.825.172.556
310	Nợ ngắn hạn		3.986.254.809.043	5.202.980.800.705
311	Phải trả người bán ngắn hạn	17	779.822.160.468	835.115.802.267
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		249.882.896	553.432.946
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	18	278.498.185.678	1.999.032.344.007
314	Phải trả người lao động		55.923.336.369	124.497.145.954
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	149.310.913.032	170.104.299.556
319	Phải trả ngắn hạn khác	20(a)	831.772.077.450	832.424.008.160
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	1.699.022.672.604	1.084.381.187.583
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	191.655.580.546	156.872.580.232
330	Nợ dài hạn		106.882.757.543	164.844.371.851
337	Phải trả dài hạn khác	20(b)	51.602.316.000	51.602.316.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	55.655.606.015
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		55.280.441.543	57.586.449.836
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.979.633.920.473	10.637.224.967.958
410	Vốn chủ sở hữu		11.979.633.920.473	10.637.224.967.958
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	760.819.802.040	763.087.959.573
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	4.806.002.258.433	3.461.325.148.385
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.898.274.548.243	1.486.058.202.348
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		2.907.727.710.191	1.975.266.946.037
440	TỔNG NGUỒN VỐN		16.072.771.487.059	16.005.050.140.514


Đỗ Thị Thanh Loan
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Võ Thanh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại - Thuyết minh 42)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.082.633.304.528	7.886.847.018.765
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(20.347.502)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.082.612.957.026	7.886.847.018.765
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(7.513.648.440.995)	(7.323.005.800.299)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	568.964.516.031	563.841.218.466
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.899.678.217.879	3.014.731.360.557
22	Chi phí tài chính	102.060.620.893	82.447.809.268
25	Chi phí bán hàng	(601.124.722.190)	(658.534.724.783)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(965.249.787.766)	(812.537.503.536)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.004.328.844.847	2.189.948.159.972
31	Thu nhập khác	68.294.476.095	37.568.225.368
32	Chi phí khác	(6.702.906.401)	(6.144.006.575)
40	Lợi nhuận khác	61.591.569.694	31.424.218.793
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.065.920.414.541	2.221.372.378.765
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(77.599.337.461)	(64.323.529.709)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	170.102.420.436	115.152.296.980
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.158.423.497.516	2.272.201.146.036


Đỗ Thị Thanh Loan
Người lập


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng


Võ Thanh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 31 tháng 3 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm		
		Thuyết minh	2015 VNĐ	2014 VNĐ
			(Trình bày lại - Thuyết minh 42)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		3.065.920.414.541	2.221.372.378.765
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	13,14	259.209.247.778	233.668.219.479
03	Các khoản dự phòng		461.705.863.107	469.470.896.803
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		132.869.691	(1.697.252.185)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.949.981.477.124)	(2.995.166.458.045)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(163.013.082.007)	(72.352.215.183)
09	Giảm các khoản phải thu		164.867.209.259	19.093.715.731
10	Giảm hàng tồn kho		21.752.743.344	89.602.063.747
11	Giảm các khoản phải trả		(705.187.587.273)	(23.663.449.009)
12	Giảm các chi phí trả trước		125.530.494.374	77.946.093.534
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(135.293.975.419)	(196.203.043.950)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(115.934.264.113)	(191.577.530.927)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(807.278.461.835)	(297.154.366.057)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(150.741.998.595)	(519.080.190.928)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.250.000.000	5.671.596.588
23	Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		172.100.000.000	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(118.026.720.800)	(94.929.138.061)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		64.794.970.000	32.972.919.586
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.925.565.901.739	3.189.220.251.908
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.854.942.152.344	2.613.855.439.093
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(1.602.404.535.420)	(614.792.531.817)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(1.602.404.535.420)	(614.792.531.817)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.445.259.155.089	1.701.908.541.219
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	4.960.953.298.690	3.259.146.506.875
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		(132.869.691)	(101.749.404)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.406.079.584.088	4.960.953.298.690

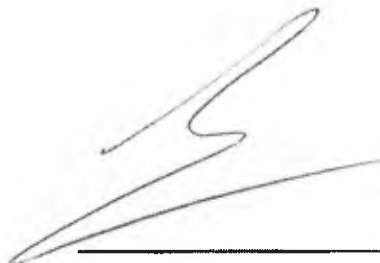
Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính được trình bày tại Thuyết minh 36.



Đỗ Thị Thanh Loan
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Võ Thanh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 31 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 64 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/Q-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh mới nhất, lần thứ 3, ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2016, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần để thay đổi người đại diện theo pháp luật và cập nhật theo yêu cầu của quy định hiện hành.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 12 công ty con và 16 công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 818 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 819 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố và hồi tố các thay đổi của Thông tư 200 theo Điều 127 của Thông tư 200. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đầu tư - Thuyết minh 4.

Theo Thông tư 200, Tổng Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Tổng Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng hồi tố:

- Thông tư 200 yêu cầu các doanh nghiệp đã ghi nhận doanh thu đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia sau khi cổ phần hóa mà đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thì phải điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính để phản ánh khoản cổ tức, lợi nhuận được chia đó ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 42.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VNĐ” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được hạch toán theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá trị đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn quy định trong các Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)***Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

20 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là vật phẩm quảng cáo, tài sản chờ mang đi đầu tư và công cụ, dụng cụ, bao bì, chai kết đã đưa vào sử dụng. Chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Tổng Công ty, sau chia cổ tức và sau khi trích lập các quỹ tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phương pháp trích lập các quỹ**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

(e) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ lợi nhuận tính thuế của Tổng Công ty theo quy định hiện hành. Quỹ này được trích lập để đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của Tổng Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Giá vốn

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.23 Chia cổ tức

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Bộ Công thương hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Tổng Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Bộ Công thương thì không được xem là các bên liên quan với Tổng Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Tổng Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Tiền mặt	58.081.504	43.307.315
Tiền gửi ngân hàng	82.021.502.584	22.909.991.375
Các khoản tương đương tiền (*)	6.324.000.000.000	4.938.000.000.000
	<u>6.406.079.584.088</u>	<u>4.960.953.298.690</u>

(*) Các khoản tương đương tiền chủ yếu thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng.

Tổng Công ty có dùng một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ở các công ty con (Thuyết minh 36(a)).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****(i) Ngắn hạn**

	2015			2014		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Trái phiếu (*)	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	440.000.000.000	-	440.000.000.000	570.000.000.000	-	570.000.000.000
	<u>690.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>690.000.000.000</u>	<u>570.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>570.000.000.000</u>

(*) Trái phiếu thể hiện giá trị khoản đầu tư vào trái phiếu tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam sắp đến hạn.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm và có lãi suất 6,6%/năm.

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	2015			2014		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tập đoàn kinh tế Vinashin	20.868.879.905	(20.868.879.905)	-	20.868.879.905	(17.868.879.905)	3.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
	<u>20.868.879.905</u>	<u>(20.868.879.905)</u>	<u>-</u>	<u>270.868.879.905</u>	<u>(17.868.879.905)</u>	<u>253.000.000.000</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	2015			2014		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)	Dự phòng VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)	Giá trị còn lại VNĐ
Đầu tư vào công ty con (i)	2.281.120.889.126	(19.108.795.232)	2.262.012.093.894	2.281.120.889.126	(121.245.455.262)	2.159.875.433.864
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (ii)	1.000.725.395.720	(26.130.632.678)	974.594.763.042	853.980.243.114	(54.298.088.101)	799.682.155.013
Đầu tư vào các đơn vị khác (iii)	803.276.618.246	(439.209.423.535)	364.067.194.711	836.931.868.844	(427.388.297.733)	409.543.571.111
	<u>4.085.122.903.092</u>	<u>(484.448.851.445)</u>	<u>3.600.674.051.647</u>	<u>3.972.033.001.084</u>	<u>(602.931.841.096)</u>	<u>3.369.101.159.988</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	2015			Dự phòng VND	2014		
			Giá gốc VND	Giá trị trường VND			Giá gốc VND	Giá trị trường VND	Dự phòng VND
							Trình bày lại – Thuyết minh 42)		(Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Miền Tây	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	51%	100.424.933.209	258.825.000.000	-	51%	100.424.933.209	285.447.000.000	-
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	62%	236.167.400.000	241.502.850.000	-	62%	236.167.400.000	136.799.000.000	99.368.400.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	67%	299.548.230.160	(*)	-	67%	299.548.230.160	(*)	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	92%	208.414.271.535	(*)	-	92%	208.414.271.535	(*)	-
Công ty Cổ Phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	51%	17.650.697.182	(*)	-	51%	17.650.697.182	(*)	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia	55%	76.324.868.844	(*)	-	55%	76.324.868.844	(*)	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	69%	314.250.000.000	(*)	-	69%	314.250.000.000	(*)	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52%	93.800.000.000	(*)	-	52%	93.800.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	700.000.000.000	(*)	-	100%	700.000.000.000	(*)	-
Cty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	59.365.663.690	(*)	-	100%	59.365.663.690	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia	100%	120.000.000.000	(*)	-	100%	120.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Sản xuất đồ hộp, thùng giấy bằng nhựa và kim loại	77%	55.174.824.506	(*)	19.108.795.232	77%	55.174.824.506	(*)	21.877.055.262
			<u>2.281.120.889.126</u>		<u>19.108.795.232</u>		<u>2.281.120.889.126</u>		<u>121.245.455.262</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty sở hữu cổ phiếu của các công ty con là đơn vị thuộc đối tượng chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty không cần đánh giá giá trị hợp lý của các công ty này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty	Hoạt động chính	Quyền sở hữu và biểu quyết %	2015			Quyền sở hữu và biểu quyết %	2014		
			Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND (Trình bày lại – Thuyết minh 42)	Giá thị trường VND	Dự ph (Trình bày Thuyết minh)
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl (**)	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	26%	147.333.420.000	(*)	184.114.698	26%	-	(*)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20%	189.507.130.000	360.063.547.000	-	20%	189.507.130.000	388.489.616.500	
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	20%	4.725.000.000	(*)	1.941.276.235	20%	4.725.000.000	(*)	
	Sản xuất bia, nước khoáng, dịch vụ khách sạn và kinh doanh vận chuyển	30%	53.379.495.085	(*)	-	30%	53.379.495.085	(*)	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	Kinh doanh vận chuyển	-	-	-	-	25%	26.588.267.394	57.800.000.000	
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn (***)	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	27%	33.787.500.000	(*)	-	27%	33.787.500.000	(*)	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32%	103.174.711.495	183.691.633.300	-	32%	103.174.711.495	153.877.808.000	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29%	72.500.000.000	(*)	2.270.711.672	29%	72.500.000.000	(*)	5.436.566
Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Thành	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	19.800.000.000	(*)	-	20%	19.800.000.000	(*)	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20%	30.000.000.000	(*)	-	20%	30.000.000.000	(*)	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20%	20.000.000.000	(*)	-	20%	20.000.000.000	(*)	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25%	43.111.007.200	(*)	-	25%	43.111.007.200	(*)	
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	Sản xuất lon nhôm	30%	113.224.326.586	(*)	-	30%	113.224.326.586	(*)	
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30%	86.338.395.824	(*)	10.033.593.742	30%	86.338.395.824	(*)	36.934.19
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35%	26.212.239.000	(*)	-	35%	26.212.239.000	(*)	
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan	45%	31.632.170.530	(*)	11.700.936.331	45%	31.632.170.530	(*)	11.927.33
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	26%	26.000.000.000	(*)	-	0%	-	(*)	
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa									
			<u>1.000.725.395.720</u>		<u>26.130.632.678</u>		<u>853.980.243.114</u>		<u>54.298.08</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty sở hữu cổ phiếu của các công ty liên kết, liên doanh là đơn vị thuộc đối tượng chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty không cần đánh giá giá trị hợp lý của các công ty này.
- (**) Trong năm 2015, Tổng Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl ("Sabeco Pearl"), một công ty liên kết, trong đó góp vốn bằng tiền mặt là 92.026.720.800 Đồng. Ngoài ra, Tổng Công ty và Sabeco Pearl cũng đã thống nhất về các nghĩa vụ tài chính phải nộp để Sabeco Pearl được quyền sử dụng khu đất tại 2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam (Thuyết minh 13(b)).
- (***) Ngày 25 tháng 5 năm 2015, Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn ("Sabetrans") đã tăng vốn điều lệ từ 80.000.000.000 Đồng lên 119.690.000.000 Đồng khiến cho quyền sở hữu và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Sabetrans giảm từ 25% xuống 16,71%. Do đó, Sabetrans không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty từ ngày 25 tháng 5 năm 2015.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(iii) Đầu tư vào các đơn vị khác

	2015				2014			
	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ	Giá thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)	Giá thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	2,96%	216.579.320.000	57.714.426.000	158.864.894.000	2,96%	216.579.320.000	57.714.426.000	158.864.894.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	0,95%	136.265.460.000	16.250.263.418	120.015.196.582	0,95%	136.265.460.000	27.927.921.400	108.337.538.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	0,46%	36.603.803.243	64.154.171.200	-	0,46%	36.603.803.243	73.319.052.800	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sabeco Sông Lam	15,76%	46.000.000.000	(*)	-	15,76%	46.000.000.000	(*)	-
Công ty PVI Sài Gòn	0,21%	51.475.140.000	12.332.055.600	39.143.084.400	0,21%	51.475.140.000	8.350.840.800	43.124.299.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Không Gian ngầm	5,29%	23.085.000.000	(*)	1.438.416.928	5,29%	23.085.000.000	(*)	1.200.611.728
Công ty Du lịch Dầu khí Phương Đông	9,80%	30.700.950.000	7.644.000.000	23.056.950.000	9,80%	30.700.950.000	5.439.000.000	25.261.950.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	10,00%	51.107.720.722	(*)	36.230.900.722	10,00%	51.107.720.722	(*)	36.230.900.722
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	-	-	(*)	-	0,06%	26.162.992.992	12.800.000.000	13.362.992.992
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	16,30%	19.690.000.000	(*)	-	16,30%	19.690.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	13,26%	53.249.742.406	(*)	-	13,26%	53.249.742.406	(*)	-
Quỹ đầu tư Việt Nam	7,12%	62.977.214.481	(*)	18.638.703.340	7,12%	97.057.214.481	(*)	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	7,20%	45.000.000.000	6.570.000.000	38.430.000.000	7,20%	45.000.000.000	7.380.000.000	37.620.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	16,71%	26.588.267.394	(*)	-	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Đồng Nai	10,38%	3.954.000.000	(*)	3.391.277.563	10,38%	3.954.000.000	(*)	3.385.110.491
Các công ty khác	-	-	(*)	-	-	525.000	(*)	-
		<u>803.276.618.246</u>	<u>439.209.423.535</u>			<u>836.931.868.844</u>	<u>427.388.297.733</u>	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty sở hữu cổ phiếu của một số đơn vị thuộc đối tượng chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tổng Công ty không cần đánh giá giá trị hợp lý của các công ty này.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**(iv) *Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:*

	2015 VND	2014 VND (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Số dư đầu năm	620.800.721.001	719.134.797.727
Tăng dự phòng	54.271.155.451	-
Xóa sổ dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đã trích lập (*)	-	(6.258.290.348)
Phân loại lại	(9.900.000.000)	(2.000.000.000)
Hoàn nhập	(159.854.145.102)	(90.075.786.378)
Số dư cuối năm	<u>505.317.731.350</u>	<u>620.800.721.001</u>

(*) Xóa sổ dự phòng đầu tư tài chính dài hạn đã trích lập chủ yếu thể hiện khoản dự phòng đã trích lập cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn mà Tổng Công ty thanh lý trong năm 2014.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2015 VND	2014 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hương Sen	54.166.338.772	40.460.900.148
Khác	6.327.761.595	6.222.259.429
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	928.103.354.014	1.059.103.571.388
	<u>988.597.454.381</u>	<u>1.105.786.730.965</u>

6 TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	2015 VND	2014 VND
Bên thứ ba		
Sở Văn Hóa Thể Thao và Du Lịch Tỉnh Kiên Giang	3.300.000.000	-
Khác	6.180.602.299	18.126.857.822
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	4.351.914.066	1.590.202.516
	<u>13.832.516.365</u>	<u>19.717.060.338</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu cổ tức từ các bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	394.538.644.460	-	414.942.280.387	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	288.442.529.000	-	277.755.021.135	-
Phải thu người lao động	5.859.412.603	122.374.582	3.886.353.980	122.374.582
Phải thu khác	48.897.083.179	13.164.269.895	69.871.432.638	13.164.269.895
Lãi từ trái phiếu và cho vay bên thứ ba	21.251.006.502	7.567.397.260	24.321.323.837	7.567.397.260
Lãi từ trái phiếu và cho vay bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	1.719.895.479	-	1.621.072.479	-
Dự thu lãi tiền gửi	23.792.695.756	-	20.418.611.084	-
	<u>784.501.266.979</u>	<u>20.854.041.737</u>	<u>812.816.095.540</u>	<u>20.854.041.737</u>

(b) Phải thu dài hạn khác

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Phải thu về cổ phần hoá	28.765.000	-	28.765.000	-
Phải thu bên liên quan (*) (Thuyết minh 39(b))	328.073.502.218	-	328.073.502.218	-
Ký cược, ký quỹ	11.325.888.347	-	9.093.269.547	-
Khác	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
	<u>347.428.155.565</u>	<u>8.000.000.000</u>	<u>337.195.536.765</u>	<u>-</u>

(*) Phải thu bên liên quan thể hiện khoản phải thu từ Công ty TNHH Một Thành viên Sài Gòn - Hà Tĩnh, một công ty con của Tổng Công ty, liên quan tới dự án Nhà máy Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh do Tổng Công ty xây dựng và đã chuyển cho công ty này sử dụng từ năm 2013 (Thuyết minh 39(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – I

8 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

(a) Ngắn hạn

	2015				2014			
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Thời gian đáo hạn	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Thời gian đáo hạn
Phải thu từ góp vốn với các đơn vị khác khó có khả năng thu hồi	6.332.293.023	-	6.332.293.023	Trên 1 năm	6.332.293.023	-	6.332.293.023	Trên 1 năm
Phải thu cổ tức của trái phiếu khó có khả năng thu hồi	7.567.397.260	-	7.567.397.260	Trên 1 năm	7.567.397.260	-	7.567.397.260	Trên 1 năm
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên tiếp thị quá hạn thanh toán	8.409.516.549	-	8.409.516.549	Trên 1 năm	8.409.516.549	-	8.409.516.549	Trên 1 năm
Phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán	15.866.514.629	-	15.866.514.629	Trên 1 năm	13.950.802.863	-	13.950.802.863	Trên 1 năm
	<u>38.175.721.461</u>	<u>-</u>	<u>38.175.721.461</u>		<u>36.260.009.695</u>	<u>-</u>	<u>36.260.009.695</u>	

(b) Dài hạn

	2015				2014			
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Thời gian đáo hạn	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)	Thời gian đáo hạn
Phải thu dài hạn khác quá hạn thanh toán	8.000.000.000	-	8.000.000.000	Trên 1 năm	-	-	-	-
Phải thu về cho vay quá hạn thanh toán	9.900.000.000	-	9.900.000.000	Trên 1 năm	2.000.000.000	-	2.000.000.000	Trên 1 năm
	<u>17.900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>17.900.000.000</u>		<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.000.000.000</u>	

9 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tài sản khác	14.500.395.911	14.500.395.911

10 HÀNG TỒN KHO

	2015		2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng đang đi trên đường	135.050.317.499	-	164.395.464.395	-
Nguyên liệu, vật liệu	160.033.209.392	(22.706.888.907)	160.695.986.886	(22.319.626.921)
Công cụ, dụng cụ trong kho	7.736.315.927	-	41.599.608	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	99.680.270.049	-	96.774.972.587	-
Thành phẩm tồn kho	6.556.973.651	-	8.305.392.937	-
	<u>409.057.086.518</u>	<u>(22.706.888.907)</u>	<u>430.213.416.413</u>	<u>(22.319.626.921)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	22.319.626.921	27.333.159.431
Tăng dự phòng	387.261.986	8.573.772.117
Xóa sổ dự phòng hàng tồn kho đã trích lập (*)	-	(13.587.304.627)
Số dư cuối năm	<u>22.706.888.907</u>	<u>22.319.626.921</u>

(*) Xóa sổ dự phòng hàng tồn kho đã trích lập chủ yếu thể hiện việc thanh lý hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng từ các năm trước trong năm 2014.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Vật phẩm quảng cáo	32.803.355.806	921.188.623

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Lợi thế kinh doanh (i)	-	149.260.092.015
Bao bì, chai kết (ii)	18.545.397.258	26.454.366.800
Tài sản chờ mang đi đầu tư (iii)	51.602.316.000	51.602.316.000
Chi phí trả trước khác	259.900.000	503.500.000
	<u>70.407.613.258</u>	<u>227.820.274.815</u>

- (i) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tự tạo ra bởi Tổng Công ty từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà Nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà Nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên Bản quyết toán cổ phần hóa. Theo Thông tư 200, lợi thế thương mại được phân bổ không quá 3 năm. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã ghi giảm toàn bộ lợi thế kinh doanh vào chi phí trong năm.
- (ii) Bao bì sử dụng nhiều lần bao gồm bao bì, chai kết. Nguyên giá của bao bì sử dụng nhiều lần được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.
- (iii) Tài sản chờ góp vốn đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác (Thuyết minh 20(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Số dư đầu năm	227.820.274.815	283.352.416.083
Tăng	39.422.581.320	39.861.707.395
Phân bổ trong năm	(196.835.242.877)	(95.393.848.663)
Số dư cuối năm	<u>70.407.613.258</u>	<u>227.820.274.815</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 18)	105.086.929.674	47.392.291.716
Khác	65.152.414	8.789.387.338
	<u>105.152.082.088</u>	<u>56.181.679.054</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015					
(Trình bày lại – Thuyết minh 42)	534.612.730.152	2.578.417.738.386	38.858.426.047	54.398.112.702	3.206.287.007.287
Mua mới	629.454.545	12.973.792.680	5.194.479.200	9.122.978.563	27.920.704.988
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	20.284.747.434	67.885.931.533	917.000.000	1.913.655.318	91.001.334.285
Tăng tài sản khác	389.332.286	381.540	-	-	389.713.826
Thanh lý, nhượng bán	(11.667.570.000)	-	-	(35.729.048)	(11.703.299.048)
Giảm khác	(144.601.890)	(389.332.286)	-	(62.479.273)	(596.413.450)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	544.104.092.527	2.658.888.511.853	44.969.905.247	65.336.538.262	3.313.299.047.889
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015					
(Trình bày lại – Thuyết minh 42)	242.288.480.456	1.434.251.088.613	28.403.017.693	35.288.192.294	1.740.230.779.056
Khấu hao trong năm	36.668.024.736	202.582.732.743	3.834.084.883	8.450.651.532	251.535.493.894
Tăng khác	240.628.967	1.378.253.312	-	-	1.618.882.279
Thanh lý, nhượng bán	(10.937.934.385)	-	-	(35.729.048)	(10.973.663.433)
Giảm khác	-	(854.503.484)	-	(33.459.071)	(887.962.555)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	268.259.199.774	1.637.357.571.184	32.237.102.576	43.669.655.707	1.981.523.529.241
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại – Thuyết minh 42)	292.324.249.696	1.144.166.649.773	10.455.408.354	19.109.920.408	1.466.056.228.231
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	275.844.892.753	1.021.530.940.669	12.732.802.671	21.666.882.555	1.331.775.518.648

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 575.011.719.716 Đồng (2014: 425.869.343.540 Đồng).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý là 5.870.175.738 Đồng (2014: 6.438.177.942 Đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015			
(Trình bày lại – Thuyết minh 42)	2.166.169.927.694	43.617.057.774	2.209.786.985.468
Mua mới	-	305.222.000	305.222.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	8.852.937.012	8.852.937.012
Giảm khác	(1.236.810.131.119)	-	(1.236.810.131.119)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>929.359.796.575</u>	<u>52.775.216.786</u>	<u>982.135.013.361</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015			
(Trình bày lại – Thuyết minh 42)	38.145.442.648	41.912.015.357	80.057.458.005
Khấu hao trong năm	4.733.347.661	928.559.440	5.661.907.101
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>42.878.790.309</u>	<u>42.840.574.797</u>	<u>85.719.365.106</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015			
(Trình bày lại – Thuyết minh 42)	2.128.024.485.046	1.705.042.417	2.129.729.527.463
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>886.481.006.266</u>	<u>9.934.641.989</u>	<u>896.415.648.255</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 40.665.306.532 Đồng (2014: 40.665.306.532 Đồng).

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý là 747.139.697 Đồng (2014: 202.714.549 Đồng).

- (*) Chủ yếu bao gồm giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty do Ban quyết toán cổ phần hóa (gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính) thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 và được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010 với tài khoản đối ứng là "Phải trả ngắn hạn khác" và "Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước" tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 Đồng.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi tiết giá trị các quyền sử dụng đất này như sau:

Số thứ tự	Địa chỉ	Diện tích m2	Giá trị định giá khi xác định doanh nghiệp VNĐ	Giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm	
				2015 VNĐ	2014 VNĐ
1	2-4-6 Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam (**)	6.080,2	757.167.306.000	-	1.236.791.244.780
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500	55.241.212.500	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100	418.634.111.100	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729	247.637.160.000	247.637.160.000	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100	13.867.389.100	13.867.389.100
			1.492.547.178.700	735.379.872.700	1.972.171.117.480

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời. Tổng Công ty không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp các quyền sử dụng đất này.

(**) Giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6 Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1 đã được đánh giá lại lần 1 theo giá trị thị trường theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 7 năm 2011 là 1.236.791.244.780 Đồng. Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty được yêu cầu phải ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất này theo Quyết định số 3553/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh trên báo cáo tài chính của năm 2013 và năm 2014.

Trong năm 2015, Tổng Công ty đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl ("Sabeco Pearl"), một công ty liên kết, và đã thống nhất về các nghĩa vụ tài chính phải nộp với Sabeco Pearl để công ty này được quyền sử dụng khu đất này và khoản thuế phải nộp cho khu đất này đã được Sabeco Pearl đồng ý thanh toán cho Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 4(b)). Ngày 10 tháng 4 năm 2015, Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất cho Sabeco Pearl với giá trị là 997.270.733.167 Đồng theo Quyết định số 1660/QĐ – UBND. Theo đó, Tổng công ty đã ghi giảm khoản mục giá trị quyền sử dụng đất trên báo cáo tài chính năm 2015.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Tổng Công ty không trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng và phân bổ chi phí tương ứng chưa được xác định một cách chắc chắn tại ngày kết thúc năm kế toán. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã trích nộp chi phí sử dụng các quyền sử dụng đất nêu trên trong năm với số tiền là 9.249.615.317 Đồng (cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 13.994.511.625 Đồng) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa, vật kiến trúc
VNĐ

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 (Trình bày lại – Thuyết minh 42) và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

7.859.289.977

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015
(Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Khấu hao trong năm

2.325.405.845
392.964.504

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

2.718.370.349

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015
(Trình bày lại – Thuyết minh 42)

5.533.884.132

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.140.919.628

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	51.487.342.330	21.478.025.119
Mua mới	86.832.871.102	411.186.171.259
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 13(a))	(91.001.334.285)	(357.113.857.335)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 13(b))	(8.852.937.012)	-
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	-	(10.077.488.953)
Giảm khác	(1.843.775.525)	(13.985.507.760)
Số dư cuối năm	36.622.166.610	51.487.342.330

15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Dự án sản xuất bia cao cấp tại Củ Chi	-	31.902.201.600
Hệ thống nhân men tại nhà máy Bia Sài Gòn Hà Tĩnh	-	4.691.408.563
Mở rộng văn phòng tại Củ Chi	10.161.505.404	214.970.364
Dự án phát triển hệ thống quản lý	5.370.106.742	2.775.069.720
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	2.480.159.078	2.346.194.328
Cải tạo văn phòng làm việc và kiểm soát chất lượng Tổng Công ty	5.437.389.428	-
Cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị nấu tại nhà máy Nguyễn Chí Thanh	1.195.387.265	1.023.710.795
Khác	11.977.618.693	8.533.786.960
	<u>36.622.166.610</u>	<u>51.487.342.330</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Chi tiết của tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	11.940.807.358	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	396.725.474.322	238.563.861.244
	<u>408.666.281.680</u>	<u>238.563.861.244</u>

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Số dư đầu năm	238.563.861.244	123.411.564.264
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 35)	170.102.420.436	115.152.296.980
Số dư cuối năm	<u>408.666.281.680</u>	<u>238.563.861.244</u>

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan tới chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2015 là 20% và 22% (2014: 22%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đã phát sinh này.

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Bên thứ ba (*)	597.990.469.088	598.196.465.523
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	181.831.691.380	236.919.336.744
	<u>779.822.160.468</u>	<u>835.115.802.267</u>

Theo Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn nêu trên khi đến hạn thanh toán.

(*) Phải trả người bán ngắn hạn cho bên thứ ba chủ yếu bao gồm:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty Cổ Phần Bao Bì Sabeco Sông Lam	145.324.656.170	155.903.525.345
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hanaka	<u>73.535.489.306</u>	<u>39.624.320.258</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có các khoản phải trả người bán tồn đọng trước thời điểm cổ phần hóa với số tiền là 7.744.662.309 Đồng (2014: 7.909.821.781 Đồng).

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Thuế giá trị gia tăng	24.517.067.050	32.079.457.454
Thuế tiêu thụ đặc biệt	247.385.212.546	706.633.682.005
Thuế thu nhập cá nhân	3.787.251.687	10.795.981.863
Thuế tài nguyên	6.982.600	6.716.280
Thuế đất	1.581.049.815	1.233.958.069.395
Các khoản khác	1.220.621.980	15.558.437.010
	<u>278.498.185.678</u>	<u>1.999.032.344.007</u>

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động thuế và các khoản khác phải nộp Ngân sách Nhà nước trọng yếu trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2015	Phải trả trong năm	Đã trả/đã cần trừ trong năm	Hoàn nhập	Tại ngày 31.12.2015
	VND	VND	VND	VND	VND
	(Trình bày lại – Thuyết minh 42)				
Thuế giá trị gia tăng	32.079.457.454	464.697.968.442	(472.260.358.846)	-	24.517.067.050
Thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	706.633.682.005	2.971.466.927.783	(3.430.715.397.242)	-	247.385.212.546
Thuế nhập khẩu	(4.306.107.001)	32.188.384.485	(27.882.277.484)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.795.981.863	49.562.934.339	(56.571.664.515)	-	3.787.251.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	(47.392.291.716)	77.599.337.460	(135.293.975.419)	-	(105.086.929.674)
Thuế đất (***)	1.233.958.069.395	13.663.840.517	(9.249.615.317)	(1.236.791.244.780)	1.581.049.815

(*) Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 và Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-Ttr ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về thông tin tài chính năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015, Tổng Công ty phải nộp bổ sung thuế TTĐB vào NSNN. Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 dựa trên kết quả của KTNN và Thanh tra Bộ Tài chính. Do đó, số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 của thuế TTĐB phải trả chủ yếu bao gồm 214.630.581.689 Đồng cho năm 2013; và 257.022.207.705 Đồng cho năm 2014. Toàn bộ số thuế TTĐB đã được Tổng Công ty nộp vào NSNN trong năm 2015. Theo đó, thuế TTĐB phát sinh năm 2015 đã được tính toán lại theo phương pháp tính của KTNN và Thanh tra Bộ Tài chính và ghi nhận đầy đủ trên báo cáo tài chính riêng.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước và đang trình bày tại khoản mục Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 12).

(***) Thuế đất phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu bao gồm khoản phải trả cho giá trị quyền sử dụng đất của mặt bằng tại địa chỉ số 2-4-6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1. Trong năm 2015, khoản thuế đất này đã được đơn vị nhận góp vốn đồng ý thanh toán cho Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh thay cho Tổng Công ty (Thuyết minh 13(b)).

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2015 VND	2014 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	134.831.924.055	140.245.033.255
Chi phí phải trả mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	12.608.325.482	7.022.520.894
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	-	14.996.864.512
Khác	1.870.663.495	7.839.880.895
	<u>149.310.913.032</u>	<u>170.104.299.556</u>

20 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	22.182.179.328	379.565.962
Kinh phí công đoàn	383.808.618	657.286.566
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	10.297.038.425	9.496.108.845
Phải trả về cổ phần hoá	-	13.817.461
Phải trả Nhà Nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Quỹ công tác xã hội	39.844.571.972	53.513.213.317
Tạm ứng từ việc thanh lý giải thể Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	15.350.000.000
Khác	8.334.606.407	17.634.143.309
	<u>831.772.077.450</u>	<u>832.424.008.160</u>

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 13(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 Đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

(b) Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước. Lô đất này đang được chờ bàn giao để góp vốn vào công ty khác (Thuyết minh 11(b)).

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Theo Thông báo của Kiểm toán Nhà nước ("KTNN") số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính năm 2013 và Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-Ttr ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về thông tin tài chính năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015, ngoài Tổng Công ty (Thuyết minh 18), các công ty con trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn cũng phải nộp bổ sung thuế TTĐB vào NSNN với số tiền là 194.225.418.755 Đồng cho năm 2013; 242.438.159.880 Đồng cho năm 2014 và 270.145.303.238 Đồng cho năm 2015.

Ngoài ra, trong năm 2015, Tổng Cục thuế trực thuộc Bộ Tài Chính cũng thực hiện thanh tra tình hình tài chính của một số công ty liên kết trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn và đưa ra kết luận rằng các đơn vị này cũng phải nộp bổ sung thuế TTĐB vào NSNN cho các năm 2013, năm 2014 và năm 2015. Trong tháng 12 năm 2015 và tháng 1 năm 2016, Tổng Công ty đã gửi công văn lên Bộ Công Thương để xin ý kiến về hướng xử lý nghĩa vụ thuế TTĐB trong nội bộ các công ty thuộc hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan chức năng về vấn đề trên. Trong quá trình chờ phản hồi của các cơ quan chức năng, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng trong việc soạn lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc đã lập dự phòng cho khoản thuế TTĐB bổ sung của năm 2013, năm 2014 và năm 2015 cho các công ty con và công ty liên kết trong hệ thống sản xuất Bia Sài Gòn.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	156.872.580.232	189.043.806.152
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 24)	237.453.552.073	156.670.200.000
Điều chỉnh trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (Thuyết minh 24)	(55.045.472.072)	2.721.000.000
Điều chuyển về công ty con (*)	(33.340.329.325)	-
Chi trả trong năm	(114.091.611.497)	(191.577.530.927)
Tăng khác	-	204.805.000
Giảm khác	(193.138.865)	(189.699.993)
Số dư cuối năm	<u>191.655.580.546</u>	<u>156.872.580.232</u>

(*) Theo Tờ trình số 838/TTr- BSG ngày 14 tháng 7 năm 2015, Tờ trình 212/TTr - NS ngày 29 tháng 7 năm 2015 và Tờ trình số 0221/TTr-KTTK ngày 21 tháng 9 năm 2015, Tổng Công ty điều chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi về các công ty con mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ.

23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 Đồng. Nhà nước bán ra công chúng 66.762.052 cổ phiếu vào ngày này. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	2015 Cổ phiếu phổ thông	2014 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	641.281.186	641.281.186

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty gồm:

	2015		2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bộ Công thương	574.519.134	90	574.519.134	90
Các cổ đông khác	66.762.052	10	66.762.052	10
	641.281.186	100	641.281.186	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	641.281.186	6.412.811.860.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	641.281.186	6.412.811.860.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 (Trình bày lại – Thuyết minh 42)	6.412.811.860.000	649.389.959.573	2.001.707.538.930	9.063.909.358.503
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại – Thuyết minh 42)	-	-	2.272.201.146.036	2.272.201.146.036
Chia cổ tức	-	-	(513.025.748.800)	(513.025.748.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(156.670.200.000)	(156.670.200.000)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(2.721.000.000)	(2.721.000.000)
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	(26.566.000.000)	(26.566.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	113.698.000.000	(113.698.000.000)	-
Ảnh hưởng khác	-	-	97.412.218	97.412.218
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại – Thuyết minh 42)	6.412.811.860.000	763.087.959.573	3.461.325.148.384	10.637.224.967.957
Lợi nhuận trong năm	-	-	3.158.423.497.516	3.158.423.497.516
Chia cổ tức	-	-	(1.603.205.465.000)	(1.603.205.465.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	(237.453.552.073)	(237.453.552.073)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	55.045.472.072	55.045.472.072
Trích lập quỹ công tác xã hội	-	-	(30.401.000.000)	(30.401.000.000)
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển	-	(2.268.157.533)	2.268.157.533	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	6.412.811.860.000	760.819.802.040	4.806.002.258.433	11.979.633.920.473

25 CỐ TỨC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	9.496.108.845	111.262.891.862
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	1.603.205.465.000	513.025.748.800
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(1.602.404.535.420)	(614.792.531.817)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 20)	10.297.038.425	9.496.108.845

26 CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

	2015	2014
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	115.299	120.008
Euro	25.896	6.752

(b) Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ

Loại hàng	Đơn vị	2015	2014
		Số lượng	Số lượng
Lon	Cái	10.971.180	-
Nắp	Cái	11.520.000	-
Chai	Cái	5.348.748	-
Két nhựa	Cái	150.710	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tất cả các loại hàng hóa trên đều có chất lượng tốt và được Tổng Công ty bảo quản ở khu vực riêng.

27 DOANH THU

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Doanh thu		
Doanh thu thành phẩm	3.029.990.423.405	2.907.161.466.417
Doanh thu nguyên vật liệu	4.990.494.559.630	4.927.252.099.799
Doanh thu khác	62.148.321.493	52.433.452.549
	<u>8.082.633.304.528</u>	<u>7.886.847.018.765</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán trả lại	(20.347.502)	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu thành phẩm	3.029.970.075.903	2.907.161.466.417
Doanh thu nguyên vật liệu	4.990.494.559.630	4.927.252.099.799
Doanh thu khác	62.148.321.493	52.433.452.549
	<u>8.082.612.957.026</u>	<u>7.886.847.018.765</u>

28 GIÁ VỐN

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Giá vốn thành phẩm	2.500.562.717.738	2.380.182.448.943
Giá vốn nguyên vật liệu	4.988.721.557.601	4.927.193.350.452
Giá vốn khác	23.976.903.670	7.056.228.787
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	387.261.986	8.573.772.117
	<u>7.513.648.440.995</u>	<u>7.323.005.800.299</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi tiền gửi	342.197.907.521	258.772.610.184
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.530.598.944.006	2.718.276.010.662
Lãi đầu tư trái phiếu, cho vay	25.925.000.004	26.294.130.003
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	955.673.542	1.429.157.162
Doanh thu hoạt động tài chính khác	692.806	9.959.452.546
	<u>3.899.678.217.879</u>	<u>3.014.731.360.557</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	824.061.075	7.251.917.924
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	4.565.437.992	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	(107.582.989.651)	(90.075.786.378)
Khác	132.869.691	376.059.186
	<u>(102.060.620.893)</u>	<u>(82.447.809.268)</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Chi phí nhân công	8.585.975.737	7.487.016.781
Chi phí nguyên vật liệu - chai kết	10.053.256.925	17.015.895.008
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	573.924.785.275	618.953.519.334
Chi phí tiếp khách, giao dịch, hội họp	4.884.596.702	2.823.435.711
Chi phí khác	3.676.107.551	12.254.857.949
	<u>601.124.722.190</u>	<u>658.534.724.783</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Lợi thế kinh doanh	149.260.092.015	44.645.366.256
Chi phí nhân công	75.246.856.691	80.305.732.554
Chi phí nguyên vật liệu	6.667.463.150	4.262.674.486
Chi phí khấu hao	10.895.226.659	7.983.819.684
Chi phí thuê	28.195.513.191	25.253.348.564
Chi phí thuê đất	5.921.499.504	5.637.441.727
Công tác phí	22.934.838.319	13.372.122.781
Phí thông tin liên lạc	1.503.343.675	1.274.901.364
Đồng phục	10.678.608.546	1.041.342.000
Chi phí văn phòng	1.848.501.993	1.907.703.737
Chi phí sửa chữa	3.322.646.717	356.560.226
Dự phòng thuê tiêu thụ đặc biệt (Thuyết minh 21)	614.641.485.021	564.560.215.691
Chi phí khác	34.133.712.285	61.936.274.466
	<u>965.249.787.766</u>	<u>812.537.503.536</u>

33 LỢI NHUẬN KHÁC

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Bán phế liệu	3.067.740.962	4.285.611.661
Lãi do thanh lý tài sản cố định	520.364.385	-
Nhận tài sản hỗ trợ	-	27.051.153.687
Khác (*)	64.706.370.748	6.231.460.020
	<u>68.294.476.095</u>	<u>37.568.225.368</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản	-	(2.773.693.127)
Khác	(6.702.906.401)	(3.370.313.448)
	<u>(6.702.906.401)</u>	<u>(6.144.006.575)</u>
Lợi nhuận khác	<u>61.591.569.694</u>	<u>31.424.218.793</u>

(*) Trong năm 2015, thu nhập khác chủ yếu bao gồm giá trị lợi thế phát sinh trong quá trình đầu tư góp vốn đầu tư vào đơn vị khác với số tiền là 55.306.699.200 Đồng (2014: Không có).

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 42)
Chi phí nguyên vật liệu	5.295.726.956.049	5.326.330.374.113
Chi phí nhân công	412.901.407.039	351.333.109.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.209.247.778	233.668.219.479
Dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt	614.641.485.021	564.560.215.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	841.080.353.675	865.482.713.298
Lợi thế thương mại	149.260.092.015	44.645.366.256
Khác	105.535.251.645	137.329.073.962
	<u>7.678.354.793.222</u>	<u>7.523.349.072.237</u>

35 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo mức thuế suất hiện hành như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại- Thuyết minh 42)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.065.920.414.541	2.221.372.378.765
Thuế tính ở thuế suất 22%	674.502.491.199	488.701.923.328
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(776.731.767.681)	(598.020.722.346)
Chi phí không được khấu trừ	6.238.064.135	48.299.657.401
Ảnh hưởng khác	-	3.680.221.420
Chênh lệch thuế suất	3.488.129.372	6.510.152.926
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(92.503.082.975)	(50.828.767.271)
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành (*)	77.599.337.461	64.323.529.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 16)	(170.102.420.436)	(115.152.296.980)
	(92.503.082.975)	(50.828.767.271)

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Giá trị TSCĐ và các tài sản dài hạn khác mua trong năm nhưng chưa thanh toán	37.480.469.181	50.545.242.299
Nhận TSCĐ tài trợ trong năm	-	27.051.153.687
Góp vốn bằng giá trị lợi thế kinh doanh	55.306.699.200	-
Bù trừ giá trị quyền ưu tiên sử dụng đất với các khoản phải trả Nhà nước (Thuyết minh 13(b))	1.236.791.244.780	-

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**(b) Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC-SABECO ngày 18 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty thực hiện đảm bảo cho các khoản vay của các đơn vị thành viên trong Tập đoàn để thanh toán tiền thuế tiêu thụ đặc biệt ("thuế TTĐB") phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước ("NSNN") vào ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội; Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam; Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân; Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh; Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây; và Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng bằng các hợp đồng tiền gửi của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương, Chi nhánh 4, Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 600.000.000.000 Đồng (2014: Không có).

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đồng Đô la Mỹ ("USD") và Đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	USD		EUR		Quy đổi sang VNĐ	
	2015	2014	2015	2014	2015	2014
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.299	120.008	25.896	6.752	3.222.334.511	2.738.326.710
Nợ tài chính						
Phải trả người bán ngắn hạn	(1.514.238)	(1.673.411)	(1.820.147)	(2.415.910)	(78.548.201.366)	(99.051.174.787)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(1.398.939)	(1.553.403)	(1.794.251)	(2.409.158)	(75.325.866.855)	(96.312.848.077)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 3.140.619.088 Đồng (2014: 3.318.068.616 Đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 4.391.967.598 Đồng (2014: 4.391.967.598 Đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(ii) Rủi ro giá**

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 1.208.747.946.518 Đồng (2014: 1.215.344.665.500 Đồng). Nếu giá của các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm 120.874.794.652 Đồng (2014: 121.534.466.550 đồng), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể và kéo dài hay không.

Tổng Công ty không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ cao/thấp hơn 63.240.000.000 Đồng (2014: 49.380.000.000 Đồng) do thu nhập lãi của các khoản tiền gửi cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Tổng Công ty là thấp vì trong năm Tổng Công ty chủ yếu giao dịch bán hàng với Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn, một công ty con của Tổng Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có các khoản nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác số tiền 969.946.897.660 Đồng (2014: 1.032.729.919.939 Đồng) được trình bày là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu dưới 1 năm.

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Tổng Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Bộ Công thương. Bộ Công thương trực thuộc Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng thành phẩm (đã bao gồm thuế TTĐB)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	5.989.441.275.215	5.666.578.975.730
ii) Doanh thu bán nguyên vật liệu		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	596.944.829.505	586.450.232.686
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	495.442.784.171	481.408.173.345
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	416.133.282.431	288.797.789.540
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	368.354.665.355	377.334.646.657
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	394.239.394.409	374.619.663.888
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	329.709.514.594	326.188.584.468
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	304.642.548.812	290.955.447.052
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	290.847.232.073	268.830.958.481
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	219.339.202.530	238.672.814.817
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	283.569.387.546	274.403.776.287
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	216.420.939.301	288.935.269.872
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	204.783.024.557	231.456.800.603
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	115.575.952.512	123.396.236.904
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	103.905.759.220	115.654.098.436
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	95.076.444.272	98.219.743.579
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	81.348.841.764	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	56.358.437.470	55.285.681.455
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	420.610.000	-
iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu	2.166.304.800	2.166.304.800
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	396.000.000	396.000.000

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
iv) Doanh thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	56.556.699.200	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.292.525.400	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	1.165.586.841	-
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	36.078.976	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	2.213.554.800
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	270.554.600
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	-	136.237.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	131.355.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	29.232.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Bia Sài Gòn - Tây Đô	-	76.387.500
v) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	3.103.376.568.759	2.391.810.320.925
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	98.149.623.776	98.729.077.128
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	90.544.094.318	73.494.675.639
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	28.426.069.500	15.160.570.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	26.955.000.000	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê linh	21.575.883.051	23.063.692.133
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	18.487.500.000	17.008.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	17.123.050.000	12.230.750.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	15.475.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	14.426.044.500	9.617.363.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	14.070.000.000	23.450.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	12.643.400.000	8.032.500.000
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	9.222.300.000	2.305.575.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	8.910.000.000	1.386.000.000
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	8.418.400.000	7.892.250.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	6.757.500.000	6.757.500.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	4.448.797.502	3.245.786.532
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	5.932.500.000	1.027.500.000
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	3.820.250.000	11.132.100.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Hạ tầng Khu Công nghiệp Sabeco	-	1.044.557.067
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	-	180.000.000
vi) Lãi tiền cho vay		
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	109.500.000

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
vii) Mua nguyên vật liệu		
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	1.245.312.845.978	1.189.539.988.639
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguell Phú Thọ	172.865.104.400	173.404.113.000
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	77.560.337.500	69.239.645.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	352.466.725	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	348.804.000	873.617.574
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	41.412.000	-
Công ty Cổ phần Bia- Nước Giải khát Sài Gòn- Tây Đô	10.800.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	52.454.105.720
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	-	9.260.506.720
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	5.253.422.599
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	-	3.459.129.000
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	2.312.700.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	2.073.788.487
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	-	1.139.662.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	-	885.196.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	-	286.695.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	217.245.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	-	12.495.000
viii) Mua dịch vụ bảo trì		
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	49.477.890.291	49.331.786.938
ix) Góp vốn bằng tiền mặt		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	92.026.720.800	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26.000.000.000	-
	118.026.720.800	-
x) Góp vốn bằng giá trị lợi thế		
Công ty Cổ phần Đầu tư Sabeco Pearl	55.306.699.200	-
xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.678.800.000	5.267.425.637

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
<i>xii) Nguyên giá TSCĐ hữu hình, bất động sản đầu tư cho các công ty con, công ty liên kết thuê</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	63.606.926.486	63.606.926.486
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	61.026.543.585	61.026.543.585
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	12.432.926.293	12.432.926.293
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	12.934.793.274	12.934.793.274
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Nam Trung Bộ	7.859.289.977	7.859.289.977

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	205.811.133.912	190.540.915.771
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	86.058.826.137	70.423.431.242
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng	69.569.051.811	82.727.334.776
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	67.639.867.079	199.976.064.343
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	57.797.989.285	78.591.920.476
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	50.218.227.308	123.601.352.957
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	48.292.173.492	55.055.586.356
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	45.347.678.473	22.399.518.846
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Tây Đô	36.426.634.983	33.265.072.430
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	36.099.328.735	30.487.116.804
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	35.836.310.064	43.470.587.275
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	35.119.545.066	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	34.162.698.070	15.455.191.169
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	29.376.799.610	18.850.482.977
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	25.196.585.130	17.309.050.571
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	24.817.855.437	29.917.760.474
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	24.737.622.234	20.591.953.355
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	15.595.027.188	14.547.364.002
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	-	11.891.580.564
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	-	1.287.000
	<u>928.103.354.014</u>	<u>1.059.103.571.388</u>

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	1.616.800.600	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	1.501.430.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	543.480.400	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	420.265.983	-
Công ty Cổ phần Bao bì Kho bãi Bình Tây	252.720.400	252.720.400
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	12.942.967	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	4.272.916	1.335.822.916
Công ty Cổ phần Giao nhận Bia Sài Gòn	-	1.659.200
	<u>4.351.914.066</u>	<u>1.590.202.516</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	362.563.062.260	369.869.090.528
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	14.406.695.479	14.307.490.479
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	10.077.488.953	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	6.538.565.838	10.260.719.247
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Lý	4.892.300.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	2.970.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.695.000.000	-
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	739.400.000	304.763.819
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	345.816.682	11.345.816.682
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	200.318.184	979.749.402
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	29.700.000	29.700.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	11.988.000	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	418.836.528
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	9.380.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	1.650.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	-	189.823.773
	<u>684.701.068.939</u>	<u>694.318.374.001</u>

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	328.073.502.218	328.073.502.218
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 17)		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	136.093.910.040	164.807.039.686
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	14.831.850.000	16.823.202.500
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn	10.277.132.250	9.441.089.508
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	5.464.375.176	4.383.428.066
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	5.003.680.352	15.567.393.938
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	3.688.210.472	4.641.700.209
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	3.331.214.518	2.472.498.418
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	1.199.800.364	821.916.139
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	681.775.000	35.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	527.316.494	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	416.400.000	8.217.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	161.331.234	6.361.763.605
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	148.680.000	136.800.000
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	6.015.480	2.046.015.480
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	2.083.959.336
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	-	1.319.800.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	-	231.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	-	5.737.712.859
	181.831.691.380	236.919.336.744

39 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	1.522.160.540	1.522.160.540
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	739.328.874	739.328.874
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	437.717.745	437.717.745
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	326.689.799	38.908.850
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	106.561.973	106.561.973
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	89.491.690	89.491.690
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	82.229.450	82.229.450
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	52.063.478	52.063.478
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây	13.818.181	67.339.461
Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng	12.932.851	12.932.851
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	-	22.321.710
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	106.773.050
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	-	2.073.162.313
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	103.654.320
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	70.415.880
	<u>3.382.994.581</u>	<u>5.525.062.185</u>

40 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Dưới 1 năm	49.554.987.099	23.039.726.792
Từ 1 đến 5 năm	10.050.897.714	10.927.528.695
Trên 5 năm	59.318.909.858	57.314.335.691
	<u>118.924.794.671</u>	<u>91.281.591.178</u>

41 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	42.346.199.113	78.284.107.364

42 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

- (a) Căn cứ vào Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng Công ty và các công ty con, cùng với Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-Ttr ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về thông tin tài chính năm 2014 và 9 tháng đầu năm 2015 của Tổng Công ty và các công ty con, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên các báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các khoản mục trình bày lại chủ yếu liên quan đến:

- (i) Phân loại lại thuế TTĐB phải nộp bổ sung vào NSNN cho năm 2013 với số tiền là 214.630.581.689 Đồng và cho năm 2014 là 257.022.207.705 Đồng từ dự phòng phải trả ngắn hạn đã trích lập. Các khoản mục liên quan trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng được trình bày lại: giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và giảm chi phí quản lý doanh nghiệp một khoản là 257.022.207.705 Đồng.

Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận và đánh giá lại ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan.

- (ii) Trích lập dự phòng thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp bổ sung cho công ty con và công ty liên kết trong năm 2013 và năm 2014 với tổng số tiền tương ứng là 519.820.971.892 Đồng và 564.560.215.691 Đồng (Thuyết minh 21).

Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận và đánh giá lại ảnh hưởng của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại có liên quan.

- (b) Ngoài ra, theo yêu cầu của Thông tư 200, Tổng Công ty cũng thực hiện trình bày lại cổ tức, lợi nhuận được chia đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị Tổng Công ty để cổ phần hoá (giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước một khoản là 114.165.374.727 Đồng), và phân loại lại một số khoản mục khác trên báo cáo tài chính riêng.

42 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

- (c) Ảnh hưởng việc trình bày lại và phân loại lại trên từng khoản mục của báo cáo tài chính năm trước như sau:

Bảng cân đối kế toán

Mã số	Khoản mục	2014			
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	7.871.211.060.905	55.357.446.716	(10.006.182.075)	7.916.562.325.546
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	22.953.298.690	4.938.000.000.000	-	4.960.953.298.690
112	Các khoản tương đương tiền	-	4.938.000.000.000	-	4.938.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.508.000.000.000	(4.938.000.000.000)	-	570.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.508.000.000.000	(4.938.000.000.000)	-	570.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	1.889.373.470.243	37.192.984.891	(10.006.182.075)	1.916.560.273.059
136	Phải thu ngắn hạn khác	800.129.688.635	22.692.588.980	(10.006.182.075)	812.816.095.540
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	14.500.395.911	-	14.500.395.911
150	Tài sản ngắn hạn khác	42.990.502.480	18.164.461.825	-	61.154.964.305
153	Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước	8.789.387.338	47.392.291.716	-	56.181.679.054
155	Tài sản ngắn hạn khác	29.227.829.891	(29.227.829.891)	-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	8.075.818.097.118	(9.965.155.000)	22.634.872.850	8.088.487.814.968
210	Các khoản phải thu ngắn hạn	348.073.502.218	(877.965.453)	-	347.195.536.765
216	Phải thu dài hạn khác	336.073.502.218	1.122.034.547	-	337.195.536.765
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
220	Tài sản cố định	3.461.008.878.477	134.776.877.217	-	3.595.785.755.694
221	Tài sản cố định hữu hình	1.471.590.112.363	(5.533.884.132)	-	1.466.056.228.231
222	Nguyên giá	3.214.146.297.264	(7.859.289.977)	-	3.206.287.007.287
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.742.556.184.901)	2.325.405.845	-	(1.740.230.779.056)
227	Tài sản cố định vô hình	1.989.418.766.114	140.310.761.349	-	2.129.729.527.463
228	Nguyên giá	2.031.878.313.805	177.908.671.663	-	2.209.786.985.468
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(42.459.547.691)	(37.597.910.314)	-	(80.057.458.005)
230	Bất động sản đầu tư	-	5.533.884.132	-	5.533.884.132
231	Nguyên giá	-	7.859.289.977	-	7.859.289.977
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	(2.325.405.845)	-	(2.325.405.845)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.734.266.534.715	-	(112.165.374.727)	3.622.101.159.988
251	Đầu tư vào công ty con	2.308.060.891.725	-	(26.940.002.599)	2.281.120.889.126
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	908.096.872.329	-	(54.116.629.215)	853.980.243.114
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	870.040.611.757	-	(33.108.742.913)	836.931.868.844
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(622.800.721.001)	-	2.000.000.000	(620.800.721.001)
260	Tài sản dài hạn khác	480.981.839.378	(149.397.950.896)	134.800.247.577	466.384.136.059
261	Chi phí trả trước dài hạn	368.131.036.164	(140.310.761.349)	-	227.820.274.815
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	103.763.613.667	-	134.800.247.577	238.563.861.244
268	Tài sản dài hạn khác	9.087.189.547	(9.087.189.547)	-	-
270	TỔNG TÀI SẢN	15.947.029.158.023	45.392.291.716	12.628.690.775	16.005.050.140.514

42 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

- (c) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên từng khoản mục của báo cáo tài chính năm trước như sau (tiếp theo):

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mã số	Khoản mục	2014			
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	4.339.744.071.448	47.392.291.716	980.688.809.392	5.367.825.172.556
310	Nợ ngắn hạn	4.174.899.699.597	47.392.291.716	980.688.809.392	5.202.980.800.705
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	1.583.679.641.088	519.045.081.110	(103.692.378.191)	1.999.032.344.007
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	471.652.789.394	(471.652.789.394)	1.084.381.187.583	1.084.381.187.583
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	11.607.285.086.575	(114.165.374.727)	(855.894.743.890)	10.637.224.967.958
410	Vốn chủ sở hữu	11.607.285.086.575	(114.165.374.727)	(855.894.743.890)	10.637.224.967.958
418	Quỹ đầu tư phát triển	119.538.616.040	643.549.343.533	-	763.087.959.573
	Quỹ dự phòng tài chính	643.549.343.533	(643.549.343.533)	-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.431.385.267.002	(114.165.374.727)	(855.894.743.890)	3.461.325.148.385
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	2.009.251.199.801	(114.165.374.727)	(409.027.622.726)	1.486.058.202.348
421b	- LNST chưa phân phối năm nay	2.422.134.067.201	-	(446.867.121.165)	1.975.266.946.036
440	TỔNG NGUỒN VỐN	15.947.029.158.023	(66.773.083.011)	124.794.065.502	16.005.050.140.514

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số	Khoản mục	2014			
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.684.628.988.810	(2.540.759.762.340)	(257.022.207.705)	7.886.847.018.765
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.509.859.570.404)	2.509.859.570.404	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.174.769.418.406	(30.900.191.936)	(257.022.207.705)	7.886.847.018.765
11	Giá vốn hàng bán	(7.353.905.992.235)	30.900.191.936	-	(7.323.005.800.299)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	820.863.426.171	-	(257.022.207.705)	563.841.218.466
25	Chi phí bán hàng	(703.180.091.039)	44.645.366.256	-	(658.534.724.783)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(460.354.129.294)	(44.645.366.256)	(307.538.007.986)	(812.537.503.536)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.754.508.375.663	-	(564.560.215.691)	2.189.948.159.972
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.785.932.594.456	-	(564.560.215.691)	2.221.372.378.765
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(114.358.262.478)	-	50.034.732.769	(64.323.529.709)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	47.493.935.223	-	67.658.361.757	115.152.296.980
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.719.068.267.201	-	(446.867.121.165)	2.272.201.146.036

42 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

- (c) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên từng khoản mục của báo cáo tài chính năm trước như sau (tiếp theo):

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

		2014			
Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Lợi nhuận trước thuế	2.785.932.594.456	-	(564.560.215.691)	2.221.372.378.765
03	Điều chỉnh cho các khoản (Hoàn nhập)/các khoản dự phòng	(95.089.318.888)	-	564.560.215.691	469.470.896.803
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(72.352.215.183)	-	-	(72.352.215.183)
09	Giảm các khoản phải thu	32.592.399.176	(13.498.683.445)	-	19.093.715.731
11	Giảm các khoản phải trả	(227.183.197.584)	203.519.748.575	-	(23.663.449.009)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(205.076.214.372)	13.498.683.445	-	(191.577.530.927)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(500.674.114.632)	203.519.748.575	-	(297.154.366.057)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(1.713.000.000.000)	(3.225.000.000.000)	4.938.000.000.000	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	900.855.439.093	(3.225.000.000.000)	4.938.000.000.000	2.613.855.439.093
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(411.272.783.242)	(203.519.748.575)	-	(614.792.531.817)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(411.272.783.242)	(203.519.748.575)	-	(614.792.531.817)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	34.146.506.875	3.225.000.000.000	-	3.259.146.506.875
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	22.953.298.690	-	4.938.000.000.000	4.960.953.298.690

43 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/2015/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty thông qua chủ trương giải thể Văn phòng đại diện tại Phnom Penh, Campuchia.
- Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2016/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 2 năm 2016, Tổng Công ty yêu cầu các phòng ban xây dựng phương án giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Cơ Khí SABECO và yêu cầu đơn vị này ngừng việc tuyển dụng mới lao động.
- Theo Thông báo số 92/2016/TB-HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua chủ trương điều chuyển toàn bộ phần vốn góp của Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn tại 10 công ty cổ phần thương mại Bia Sài Gòn khu vực về Tổng Công ty quản lý.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 31 tháng 3 năm 2016.



Đỗ Thị Thanh Loan
Người lập



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Võ Thanh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị